

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Mạnh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phụng	Phó chủ tịch
Ông Phạm Minh Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/6/2024)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông Vũ Văn Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Dũng	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 28/6/2024)
Ông Vũ Chí Phương	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 28/6/2024)
Bà Phạm Thị Mận	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 07/6/2024)
Ông Phạm Minh Cường	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/5/2024)
Ông Nguyễn Văn Phụng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07/6/2024)
Ông Vũ Văn Nhân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thái Dũng	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 07/6/2024)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG



Nguyễn Thanh Sơn

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 08 tháng 8 năm 2024

Số: 1208.03 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/8/2024, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Bá Duy
Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.132.366.567	70.209.983.614
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.245.229.134	12.181.753.692
1 Tiền	111	V.1.	14.245.229.134	12.181.753.692
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.385.480.299	19.455.621.259
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	16.001.773.307	15.008.787.963
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.440.032.115	1.838.624.852
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	5.943.674.877	2.608.208.444
IV Hàng tồn kho	140		38.759.325.258	37.492.013.499
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	38.759.325.258	37.492.013.499
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.742.331.876	1.080.595.164
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.334.639.449	105.855.953
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	1.407.692.427	974.739.211
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		862.407.437.197	882.980.685.085
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		791.425.379.717	833.240.719.001
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	791.282.176.386	833.040.645.672
- Nguyên giá	222		2.011.547.573.630	1.999.314.169.458
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.220.265.397.244)	(1.166.273.523.786)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	143.203.331	200.073.329
- Nguyên giá	228		855.700.000	855.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(712.496.669)	(655.626.671)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	30.295.563.149	3.838.390.878
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.295.563.149	3.838.390.878
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		40.686.494.331	45.901.575.206
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	40.686.494.331	45.901.575.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		941.539.803.764	953.190.668.699

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2024	01/01/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		485.332.864.775	513.316.644.338
I Nợ ngắn hạn	310		113.274.282.916	132.168.216.259
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	72.599.224.449	70.104.347.390
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	1.355.934.501	1.900.144.688
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	5.505.776.216	6.801.944.124
4 Phải trả người lao động	314		13.015.371.114	6.273.037.456
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	166.489.351	176.275.799
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	6.609.038.842	13.388.022.541
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	4.431.791.225	24.949.733.219
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.590.657.218	8.574.711.042
II Nợ dài hạn	330		372.058.581.859	381.148.428.079
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	124.692.020.313	126.894.020.313
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	247.366.561.546	254.254.407.766
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		456.206.938.989	439.874.024.361
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	456.206.938.989	439.874.024.361
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		82.922.526.064	82.922.526.064
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.393.383.350	7.273.531.461
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.066.320.580	30.853.257.841
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.248.931.882	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		18.817.388.698	30.853.257.841
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		941.539.803.764	953.190.668.699

Hải Dương, ngày 08 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	269.614.775.831	255.493.991.743
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		269.614.775.831	255.493.991.743
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	194.630.687.701	182.384.161.452
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		74.984.088.130	73.109.830.291
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.282.882.965	11.957.232
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	8.140.222.574	12.420.539.838
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.140.222.574	9.795.118.140
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	11.324.898.907	10.618.870.790
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	32.787.257.155	29.699.034.833
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		24.014.592.459	20.383.342.062
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	467.213.035	111.715
12 Chi phí khác	32	VI.6.	682.607.390	152.825.404
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(215.394.355)	(152.713.689)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.799.198.104	20.230.628.373
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	4.981.809.406	4.235.482.682
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.817.388.698	15.995.145.691
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	590,21	501,69

Hải Dương, ngày 08 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		301.628.863.939	287.630.235.383
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(122.195.427.210)	(97.619.396.683)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.497.880.362)	(39.296.481.584)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.977.674.423)	(9.806.135.378)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.229.430.086)	(11.420.058.917)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.061.381.653	3.289.149.390
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(73.099.036.166)	(83.181.607.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.690.797.345	49.595.704.676
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.500.489.354)	(28.078.069.812)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.045.022	11.957.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.485.444.332)	(28.066.112.580)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		12.296.817.800	29.384.300.839
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.434.768.071)	(48.993.783.476)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.927.300)	(22.434.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.141.877.571)	(19.631.917.591)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.063.475.442	1.897.674.505
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.181.753.692	3.595.887.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	14.245.229.134	5.493.561.724

Hải Dương, ngày 08 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 số 0800001348 ngày 05/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 số 0800001348 ngày 05/11/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi tư triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM với mã giao dịch HDW.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10 đường Hồng Quang - phường Quang Trung - TP Hải Dương.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	TT Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khê, TP Hải Dương
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10	Xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11	Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
11.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2024 là 932 người (tại ngày 31/12/2023: 934 người)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 30/6/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Riêng đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/6/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 12

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng đường ống cấp nước, trạm bơm tăng áp,... trên địa bàn tỉnh Hải Dương, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (trước đây là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam khu vực Hải Dương – Hưng Yên), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, kế ước vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị được kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hình thành nên tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ toàn bộ là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và được phân phối trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.950.662.661	3.866.636.762
Tiền gửi ngân hàng	11.294.566.473	8.315.116.930
Cộng	14.245.229.134	12.181.753.692

2. Phải thu của khách hàng

	Đơn vị tính: VND			
	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Iservice	1.809.654.000	-	1.499.328.600	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển xây dựng Việt Đức	5.755.544.173	-	4.768.312.273	-
Công ty CP Đại An	3.433.328.200	-	3.656.547.003	-
Các đối tượng khác	5.003.246.934	-	5.084.600.087	-
Cộng	16.001.773.307	-	15.008.787.963	-

3. Trả trước cho người bán

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Cơ khí và Xây dựng Minh Quang	228.966.499	228.966.499
Công ty CP Thương mại Hải Hưng	-	78.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thanh Mai	-	196.651.999
Công ty CP Xây lắp 3 Hải Dương	600.000.000	-
Công ty CP Tư vấn quy hoạch và Thiết kế xây dựng Hải Dương	178.463.520	178.463.520
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thành Đông	43.771.198	767.550.898
Các đối tượng khác	388.830.898	388.991.936
Cộng	1.440.032.115	1.838.624.852

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Phải thu khác	100.440.153	-	79.625.321	-
Thuế TNCN phải thu	100.440.153	-	79.625.321	-
Tạm ứng	1.971.078.076	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	342.118.140	-	342.118.140	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương	342.118.140	-	342.118.140	-
Dư Nợ TK3388 (*)	3.530.038.508	-	2.186.464.983	-
Ngô Hải Lam	1.733.435.250	-	1.072.638.600	-
Nguyễn Ngọc Long	1.113.826.383	-	1.113.826.383	-
Các đối tượng khác	682.776.875	-	-	-
Cộng	5.943.674.877	-	2.608.208.444	-

(*) Là số tiền Công ty ứng trước cho các Giám đốc chi nhánh để thực hiện các công trình.

5. Hàng tồn kho

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.403.415.534	-	35.716.806.350	-
Công cụ, dụng cụ	1.002.126.444	-	1.058.297.032	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	325.072.639	-	590.337.051	-
Thành phẩm	28.710.641	-	126.573.066	-
Cộng	38.759.325.258	-	37.492.013.499	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Xây dựng đường ống cấp nước bổ sung nguồn cấp nước KCN Đại An mở rộng	5.316.716.120	-
Cải tạo nâng cấp đường ống công nghệ Trạm bơm tăng áp Ghế - CN Kinh doanh nước sạch Số 10	3.219.418.333	-
Xây dựng tuyến ống truyền tải HDPE D400 cấp nước cho TB tăng áp Vĩnh Hồng Giai đoạn 3	6.119.591.620	-
Xây dựng trạm bơm tăng áp Vĩnh Hồng Bình Giang	13.016.913.663	2.575.448.764
Các công trình khác	2.622.923.413	1.262.942.114
Cộng	30.295.563.149	3.838.390.878

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2024	485.272.574.785	291.986.518.120	1.198.456.611.115	5.284.232.615	18.314.232.823	1.999.314.169.458
Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.115.371.716	1.848.869.895	6.358.690.316	-	-	12.322.931.927
Mua trong kỳ	-	1.819.206.444	-	-	-	1.819.206.444
Phân loại lại	(1.714.643.031)	6.903.610.525	(5.150.267.494)	(38.700.000)	-	-
Giảm do phá dỡ	(893.017.464)	-	-	-	-	(893.017.464)
Giảm theo quyết toán, thanh tra	(71.839.803)	(237.407.208)	(706.469.724)	-	-	(1.015.716.735)
Số dư ngày 30/6/2024	486.708.446.203	302.320.797.776	1.198.958.564.213	5.245.532.615	18.314.232.823	2.011.547.573.630
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2024	263.301.246.914	220.378.638.866	661.017.018.503	3.952.150.234	17.624.469.269	1.166.273.523.786
Khấu hao trong kỳ	13.437.236.801	7.058.210.780	33.908.299.063	158.068.084	127.738.416	54.689.553.144
Phân loại lại	(56.776.623)	-	56.776.617	6	-	-
Giảm do phá dỡ	(697.679.686)	-	-	-	-	(697.679.686)
Số dư ngày 30/6/2024	275.984.027.406	227.436.849.646	694.982.094.183	4.110.218.324	17.752.207.685	1.220.265.397.244
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	221.971.327.871	71.607.879.254	537.439.592.612	1.332.082.381	689.763.554	833.040.645.672
Tại ngày 30/6/2024	210.724.418.797	74.883.948.130	503.976.470.030	1.135.314.291	562.025.138	791.282.176.386

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 398.219.712.116 đồng (Tại ngày 31/12/2023: 383.343.108.737 đồng)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2024	855.700.000	855.700.000
Số dư ngày 30/6/2024	855.700.000	855.700.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2024	655.626.671	655.626.671
Khấu hao trong kỳ	56.869.998	56.869.998
Số dư ngày 30/6/2024	712.496.669	712.496.669
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2024	200.073.329	200.073.329
Tại ngày 30/6/2024	143.203.331	143.203.331

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 287.000.000 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là: 82.000.000 đồng).

9. Chi phí trả trước

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	6.704.297.351	7.775.792.232
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	33.982.196.980	38.125.782.974
Cộng	40.686.494.331	45.901.575.206

10. Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND			
	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái	4.525.174.200	4.525.174.200	3.318.868.200	3.318.868.200
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	5.270.196.305	5.270.196.305	4.550.897.107	4.550.897.107
Công ty CP Cúc Phương	19.574.860.349	19.574.860.349	15.911.743.999	15.911.743.999
Công ty CP DNP Hawaco	11.694.670.100	11.694.670.100	10.484.385.300	10.484.385.300
Các đối tượng khác	31.534.323.495	31.534.323.495	35.838.452.784	35.838.452.784
Cộng	72.599.224.449	72.599.224.449	70.104.347.390	70.104.347.390

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Người mua trả tiền trước

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Sở Xây dựng Hải Dương	-	559.735.414
Công ty CP Tập đoàn FLC	1.102.100.957	1.102.100.957
Các đối tượng khác	253.833.544	238.308.317
Cộng	1.355.934.501	1.900.144.688

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2024
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	12.121.447	5.181.653.778	5.181.776.901	11.998.324
Thuế TNDN	3.249.370.390	4.981.809.406	6.229.430.086	2.001.749.710
Thuế tài nguyên	183.843.170	972.348.025	983.151.395	173.039.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	219.514.679	219.514.679	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.356.609.117	19.597.928.133	19.635.548.868	3.318.988.382
Cộng	6.801.944.124	30.953.254.021	32.249.421.929	5.505.776.216
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế TNCN	974.739.211	318.285.842	751.239.058	1.407.692.427
Cộng	974.739.211	318.285.842	751.239.058	1.407.692.427

13. Chi phí phải trả

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	166.489.351	176.275.799
Cộng	166.489.351	176.275.799

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***14. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	4.431.791.225	4.431.791.225	-	20.517.941.994	24.949.733.219	24.949.733.219
Vay ngắn hạn	-	-	-	16.086.150.769	16.086.150.769	16.086.150.769
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	-	-	-	16.086.150.769	16.086.150.769	16.086.150.769
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.431.791.225	4.431.791.225	-	4.431.791.225	8.863.582.450	8.863.582.450
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2)	4.431.791.225	4.431.791.225	-	4.431.791.225	8.863.582.450	8.863.582.450
b) Dài hạn	247.366.561.546	247.366.561.546	12.296.817.800	19.184.664.020	254.254.407.766	254.254.407.766
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2)	113.876.102.848	113.876.102.848	-	5.389.793.620	119.265.896.468	119.265.896.468
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	30.506.373.495	30.506.373.495	1.516.817.800	1.331.870.400	30.321.426.095	30.321.426.095
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	102.984.085.203	102.984.085.203	10.780.000.000	12.463.000.000	104.667.085.203	104.667.085.203
Cộng	251.798.352.771	251.798.352.771	12.296.817.800	39.702.606.014	279.204.140.985	279.204.140.985

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương :

- Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 25.10/2023-HĐCVHM/NHCT340-KDNSHD ngày 27/10/2023, số tiền vay tối đa là 31 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 27/10/2023 đến hết ngày 27/10/2024 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch. Lãi suất cho vay tối thiểu là 6,5%/năm và là lãi suất điều chỉnh 1 tháng một lần. Khoản vay đã được tất toán trong kỳ.

(2) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc là khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2014/TDNN ngày 24/3/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 đồng, lãi suất vay là 0,45%/ tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 05 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HĐODA - NHPTVN ngày 12/11/2008 do chính phủ Hà Lan tài trợ, tổng số tiền vay là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 đồng. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/4/2008. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%/năm, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.

- Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/7/2009 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương (căn cứ theo Hiệp định tín dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/7/2005). Tổng giá trị khoản vay là 7.245.156 USD tương đương 123.167.657.884 đồng. Mục đích khoản vay là tài trợ cho Dự án Phát triển cấp nước Đô thị - tiểu dự án tuyển cạnh tranh. Thời hạn vay là 20 năm, thời gian ân hạn là 03 năm tính từ ngày 16/7/2009, lãi suất cho vay là 3,0%/năm.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hải Dương - Chi nhánh Hải Dương:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HĐTD ngày 11/5/2018, số tiền vay tối đa là 19,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 10 năm, lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng tuyến ống nước thô HDPE D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa, TP. Hải Dương. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HĐBĐ ngày 11/5/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là 30,779 tỷ đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/214051/HĐTD ngày 27/4/2023 với tổng số tiền vay là 18.170.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình xây dựng cơ bản mạng lưới cấp nước của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương. Thời gian vay 84 tháng, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018 và 27/4/2023.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/214051/HĐTD ngày 21/9/2023 với tổng số tiền vay là 4,3 tỷ đồng. Thời gian vay 84 tháng, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án Xây dựng cụm lắng lọc công suất 6.000m³/NGĐ Chi nhánh KDNS số 3 của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương. Biện pháp bảo đảm Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018, 27/4/2023 và 25/9/2023.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2023/214051/HĐTD ngày 08/11/2023 với tổng số tiền vay là 11.686.264.100 đồng. Thời gian vay 84 tháng, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo các đường ống cấp nước của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương. Biện pháp bảo đảm Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018, 27/4/2023, 25/9/2023 và 08/11/2023.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương:

- Theo hợp đồng tín dụng số 21.07/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 28/7/2017, số tiền vay tối đa là 14 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng, lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị các dự án đầu tư hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 21.07/CNHD9/2017/HĐTC/KDNS.

- Theo hợp đồng tín dụng số 12.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 16/10/2017, số tiền vay tối đa là 23 tỷ đồng Thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các công trình hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 27.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 27/10/2017, số tiền vay tối đa là 8,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 120 tháng, lãi suất cho vay trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị và chi phí hợp lý khác của các dự án đầu tư hệ thống nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn.
- Theo hợp đồng tín dụng số 27.08/2018-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD, số tiền vay tối đa là 15 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng cụm bể lắng lọc trạm cấp nước Phú Thái, nâng công suất bể lắng nhà máy nước Orets, tuyến ống truyền tải từ xã Liên Hồng đến tỉnh lộ 395, tuyến ống truyền tải D400 từ ngã tư thị trấn Lai Cách đến Mỏ Quý Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 27.08/2018/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD.
- Theo hợp đồng tín dụng số 30.08/2019-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 30/8/2019, số tiền vay tối đa là 20,6 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án bao gồm dự án cải tạo trạm xử lý nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 30.08/2019/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày 30/8/2019.
- Theo hợp đồng tín dụng số 13.01/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/01/2020, số tiền vay tối đa là 24 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng công trình thu và trạm bơm cấp 1 và xây dựng cụm bể lắng, bể lọc thuộc dự án "Xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m³/ngày đêm. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 13.01/2020/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD/VIETHOA ngày 14/01/2020.
- Theo hợp đồng tín dụng số 10.06/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 12/6/2020, số tiền vay tối đa là 16,428 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của các dự án đầu tư xây dựng.
- Theo hợp đồng tín dụng số 15.10/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/10/2020, số tiền vay tối đa là 17,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Theo hợp đồng tín dụng số 16.11/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 19/11/2020, số tiền vay tối đa là 2,6 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà Công ty đã ứng vốn thuộc dự án Nhà làm việc 2 tầng trạm nước sạch Phú Thái.
- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 17/6/2021, số tiền vay tối đa là 24,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án Công trình đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch dung tích 5000m³, nhà bơm cấp II, Nhà hóa chất đường ống kỹ thuật thuộc dự án xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m³/ngày đêm tại phường Việt Hòa.
- Theo hợp đồng tín dụng số 21.06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 25/6/2021, số tiền vay tối đa là 6,1 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình xây dựng tuyến ống truyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 21.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021, số tiền vay tối đa là 24 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để dùng thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án cho vay thanh toán các chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà Công ty đã ứng thuộc 7 dự án quy định trong hợp đồng.
- Theo hợp đồng tín dụng số 25.10/2021-HĐCVDADT/NHCT3400-KDNSHD ngày 28/10/2021, số tiền vay tối đa là 6,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để dùng thanh toán các chi phí đầu tư hợp tác của Dự án cho vay thanh toán các chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà Công ty đã ứng vốn để thực hiện Hạng mục Điện điều khiển, điện động lực, SCADA thuộc dự án "Xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000 m³/ngày đêm".
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.07/2022 - HDCVDADT/NHCT340- KDNSHD ngày 22/7/2022, số tiền vay tối đa là 17 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của 07 dự án bao gồm các dự án, Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 15.07/2022 - HDCVDADT/NHCT340- KDNSHD.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.07.01/2022 - HĐCVDADT340- KDNSHD ngày 26/7/2022. số tiền vay tối đa là 4,1 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà Công ty đã ứng vốn thuộc dự án Nhà làm việc 3 tầng - Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 10.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 21.09/2022 - HDCVDADT/NHCT340- KDNSHD ngày 27/9/2022. số tiền vay tối đa là 8,9 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc 06 dự án bao gồm các dự án, Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước bể chứa nước sạch, trạm bơm trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 21.09/2022 - HDCVDADT/NHCT340- KDNSHD.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 4/3/2024. số tiền vay tối đa là 1,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư hệ thống máy rửa, chiết rót đóng nắp bình 5G tự động công suất 550-600 bình/h.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/TBVINHONG ngày 11/4/2024. số tiền vay tối đa là 12 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư Trạm bơm tăng áp Vĩnh Hồng huyện Bình Giang. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 02/2024/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD/VINHONG.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 03/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/THUCKHANG ngày 15/5/2024. số tiền vay tối đa là 1,4 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Xây dựng đường ống truyền tải HDPE D160 nâng cấp năng lực cấp nước cho xã Thúc Kháng.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 06/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/VINHONGGD3 ngày 14/6/2024, số tiền vay tối đa là 5,4 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Xây dựng đường ống truyền tải HDPE D400 cấp nước cho trạm bơm tăng áp Vĩnh Hồng (Giai đoạn 3). Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 06/2024/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD/VINHONGGD3.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Phải trả khác

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	6.609.038.842	13.388.022.541
Kinh phí công đoàn	510.415.875	155.704.399
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.097.122.967	13.230.818.142
<i>Mạc Huy Hoàng</i>	203.148.306	136.909.164
<i>Ngô Hải Lam</i>	1.051.203.564	666.935.121
<i>Nguyễn Đức Hải</i>	744.899.177	851.806.709
<i>Vũ Bá Long</i>	503.157.369	432.714.295
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	-	8.000.000.000
Các đối tượng khác	3.594.714.551	3.142.452.853
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.000	1.500.000
b) Dài hạn	124.692.020.313	126.894.020.313
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	111.026.000.000	113.228.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Oret - ODA Hà Lan (2)	13.666.020.313	13.666.020.313
Cộng	131.301.059.155	140.282.042.854

(1) Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2) Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Ozet - ODA Hà Lan.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

16. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	318.824.708.995	79.500.393.282	24.883.608.889	423.208.711.166
Lãi trong năm trước	-	-	44.569.312.712	44.569.312.712
Tặng khác	-	3.422.132.782	-	3.422.132.782
Chia cổ tức	-	-	(24.868.326.600)	(24.868.326.600)
Phân phối các quỹ	-	-	(15.282.289)	(15.282.289)
Giảm khác	-	-	(13.716.054.871)	(13.716.054.871)
Số dư tại ngày 31/12/2023	318.824.708.995	82.922.526.064	30.853.257.841	432.600.492.900
Lãi trong kỳ này	-	-	18.817.388.698	18.817.388.698
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(5.604.325.959)	(5.604.325.959)
Số dư tại ngày 30/6/2024	318.824.708.995	82.922.526.064	44.066.320.580	445.813.555.639

(*) Chia Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 1956/NQ/ĐHĐCĐ ngày 28/6/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Minh Cường	1.174.030.000	1.174.030.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	51.414.610.000	51.414.610.000
Cộng	318.824.708.995	318.824.708.995

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	318.824.708.995	318.824.708.995
Vốn góp đầu kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
Vốn góp cuối kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	24.868.326.600

d) Cổ phiếu

	30/6/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2024
Quỹ đầu tư phát triển	7.273.531.461	3.119.851.889	-	10.393.383.350
Cộng	7.273.531.461	3.119.851.889	-	10.393.383.350

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Doanh thu về cung cấp nước sạch	263.226.393.650	250.175.137.300
Doanh thu về lắp đặt đường ống	5.514.007.554	4.486.530.512
Doanh thu khác	874.374.627	832.323.931
Cộng	269.614.775.831	255.493.991.743

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	189.497.113.947	178.258.164.804
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	5.133.573.754	4.125.996.648
Cộng	194.630.687.701	182.384.161.452

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.045.022	11.957.232
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.267.837.943	-
Cộng	1.282.882.965	11.957.232

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.140.222.574	9.795.118.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	2.625.421.698
Cộng	8.140.222.574	12.420.539.838

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Thu tiền thuế loại trừ từ các công trình	384.789.463	-
Giá trị vật tư thu hồi từ tháo dỡ tài sản	81.982.256	-
Thu nhập khác	441.316	111.715
Cộng	467.213.035	111.715

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Các khoản tiền phạt và phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	2.682.662	152.750.251
Tiền thu hồi tài sản trả lại để bàn giao mặt bằng	84.171.774	-
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	140.458.287	-
Chi phí từ phá dỡ tài sản	288.994.259	-
Chi phí khác	166.300.408	75.153
Cộng	682.607.390	152.825.404

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.324.898.907	10.618.870.790
Chi phí nhân viên	7.127.828.295	7.065.908.753
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	674.792.359	588.104.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.765.803.253	2.357.632.950
Chi phí bằng tiền khác	756.475.000	607.225.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	32.787.257.155	29.699.034.833
Chi phí nhân viên quản lý	11.107.122.935	10.998.996.844
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.138.106.784	1.640.609.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.159.255.658	4.159.255.658
Thuế, phí và lệ phí	251.260.769	480.660.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.567.890.891	8.996.791.288
Chi phí bằng tiền khác	7.563.620.118	3.422.721.144
Cộng	44.112.156.062	40.317.905.623

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.570.639.466	21.001.475.694
Chi phí nhân công	59.904.713.486	58.997.643.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.746.423.142	55.248.243.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.101.737.182	40.739.187.464
Chi phí khác bằng tiền	55.625.361.130	47.951.542.062
Cộng	237.948.874.406	223.938.092.631

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	23.799.198.104	20.230.628.373
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.109.848.923	946.785.039
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	24.909.047.027	21.177.413.412
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.981.809.406	4.235.482.682
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.981.809.406	4.235.482.682

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.817.388.698	15.995.145.691
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Số trích quỹ khen, thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.817.388.698	15.995.145.691
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.882.470	31.882.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	590,21	501,69

(*) Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, lợi nhuận dùng để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư có gốc ngoại tệ của khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc	1.267.837.943	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư có gốc ngoại tệ của khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc	-	2.625.421.698
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	12.296.817.800	29.384.300.839
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	38.434.768.071	48.993.783.476

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

(* *Danh sách các bên liên quan*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	Cổ đông sở hữu 65% cổ phần
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT

(* *Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng		
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	6.778.314.000	6.598.425.600
(* <i>Số dư với các bên liên quan</i>		
	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>

Phải trả người bán

Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	1.560.444.280	2.506.563.160
---	---------------	---------------

Phải trả khác

Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	111.026.000.000	121.228.000.000
--------------------------------	-----------------	-----------------

(* *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:*

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	1.294.770.597	1.334.189.640
2. Thu nhập của Ban kiểm soát	330.687.002	265.170.460
3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	42.400.000	50.368.000
Cộng	1.667.857.599	1.649.728.100

Chi tiết từng thành viên như sau:

		<u>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</u>
		<u>VND</u>
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác		
Vũ Mạnh Dũng	Chủ tịch HĐQT	274.611.484
Nguyễn Văn Phụng	Phó chủ tịch kiêm Phó Tổng giám đốc	228.055.967

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phạm Minh Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ 1/5/2024)	167.165.270
Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 07/6/2024)	212.031.430
Vũ Văn Nhân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	212.031.430
Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng	200.875.016
Thu nhập của Ban kiểm soát		
Trần Thị Thanh Ngân	Trưởng ban kiểm soát	153.191.459
Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	89.158.961
Trần Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát	88.336.582
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Phạm Thị Mận	Thành viên HĐQT	42.400.000
Cộng		1.667.857.599

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Dương, ngày 08 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn